TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ CÀ MAU** **TỈNH CÀ MAU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 118/2019/HNGĐ-ST
Ngày 19 - 6 - 2019
"V/v xin ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Huyền Trân
Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Ngọc Điệp
Bà Trần Thị Mỹ Hương

- Thư ký phiên tòa: Bà Tô Huyền Trang – Thư ký Toà án nhân dân thành phố Cà Mau.

Trong ngày 19 tháng 6 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Cà Mau, xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 312/2019/TLST-HNGĐ ngày 09 tháng 4 năm 2019 về việc "Xin ly hôn", theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 404/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 13 tháng 5 năm 2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Trần Thị Bích D, sinh năm 1983 (có mặt).
Địa chỉ: Số 04, R, khóm B, phường T, thành phố C, tỉnh M.

2. Bị đơn: Anh Phạm Văn T, sinh năm 1981 (vắng mặt).
Địa chỉ: Số 04, R, khóm B, phường T, thành phố C, tỉnh M.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa chị Trần Thị Bích D trình bày: Chị với anh T sống chung vào năm 2005, có tổ chức cưới gả theo phong tục nhưng không đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, anh T thường xuyên nhậu nhẹt, không chăm lo cho gia đình, nhiều lần đánh đập chị đã kéo dài nhiều năm. Nay chị xác định không còn tình cảm và không thể chung sống với anh T được nữa nên chị yêu cầu được ly hôn với anh T.

Về con chung: Chị D xác định có một con chung tên Phạm Trần N, sinh ngày 12/7/2006, hiện cháu N đang sống chung với chị. Khi ly hôn, chị yêu cầu được tiếp tục nuôi con, không yêu cầu anh T cấp dưỡng.

Về tài sản chung: Chị D khai không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Chị D không có nợ ai và cũng không ai nợ lại anh, chị.

Anh Phạm Văn T đã được Tòa án tống đạt hợp lệ Thông báo thụ lý vụ án, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, Thông báo hoãn phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa và Giấy triệu tập anh T tham gia các phiên tòa xét xử nhưng anh T đều vắng mặt không có lý do.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp được xác định là tranh chấp về hôn nhân và gia đình, loại việc thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Cà Mau.

Anh Phạm Văn T đã được Tòa án tống đạt hợp lệ nhiều lần để tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, hòa giải và tham gia phiên tòa xét xử theo quy định nhưng vẫn vắng mặt không có lý do nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt anh T theo quy định tại Điều 207 và Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về hôn nhân: Chị D và anh T tự nguyện chung sống với nhau vào năm 2005 nhưng đến nay vẫn không đăng ký kết hôn mặc dù có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của pháp luật. Do đó hôn nhân giữa chị D và anh T đã vi phạm pháp luật về mặt hình thức. Quá trình chung sống chị D cho là có nhiều mâu thuẫn vợ chồng thường xuyên cự cãi nhau, anh T thường xuyên nhậu nhẹt không chăm lo cho gia đình và đã nhiều lần đánh đập chị nên hiện nay chị không thể tiếp tục chung sống với anh T được nữa. Đối với anh T đã được Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng để tham gia hòa giải và xét xử tại Tòa án, mặc dù anh T đã trực tiếp ký nhận và anh đã biết việc chị D xin ly hôn nhưng không tham gia các phiên họp hòa giải và phiên tòa xét xử, không gửi cho Toà án văn bản ghi ý kiến của mình, không nộp các tài liệu, chứng cứ chứng minh để tự bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho mình nên Hội đồng xét xử chấp nhận lời trình bày của chị D. Mặc khác chị D và anh T chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2005 đến nay vẫn chưa đăng ký kết hôn, căn cứ Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06 tháng 01 năm 2016 hướng dẫn thi hành quy định của Luật hôn nhân và gia đình Hội đồng xét xử có cơ sở tuyên bố mối quan hệ hôn nhân giữa chị D và anh T không được pháp luật công nhận là vợ chồng.

[3] Về con chung: Chị D xác định có 01 người con chung tên Phạm Trần N, sinh ngày 12/7/2006, hiện cháu N đang sống chung với chị. Khi ly hôn, chị yêu cầu được con, không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con. Tại biên bản ghi nhận ý kiến ngày 19/6/2019 nguyện vọng của cháu Tạo mong muốn được sống chung với mẹ là chị D. Hội đồng xét xử xét yêu cầu của chị D phù hợp với nguyện vọng của cháu N. Mặc khác, anh T cũng không có ý kiến gì đối với yêu cầu của chị Duyên nên hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị D giao cháu Tạo cho chị D tiếp tục nuôi dưỡng. Mặc dù, giao con cho chị D nuôi nhưng nếu trong thời gian chăm sóc, nuôi dưỡng nếu chị D gặp khó khăn hoặc cản trở việc anh T thực hiện quyền, nghĩa vụ của mình đối với con thì anh T vẫn có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con theo quy định của pháp luật.

Anh T không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được cản trở.

[4] Về tài sản chung: Chị D xác định không có, không xem xét.

[5] Về nợ chung: Chị D xác định không có, không xem xét.

[6] Án phí dân sự sơ thẩm hôn nhân gia đình chị D phải nộp theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 28, 35, 147, 207, 227 Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ Điều 14, 15, 51, 53, 56, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình.

Căn cứ khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Về hôn nhân: Không công nhận chị Trần Thị Bích D và anh Phạm Văn T là vợ chồng.

Về con chung: Giao cháu Phạm Trần N, sinh ngày 12/7/2006 cho chị D tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng, không đặt ra trách nhiệm cấp dưỡng đối với anh T.

Anh T không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được cản trở.

Về tài sản chung: Không xem xét.

Về nợ chung: Không xem xét.

Án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân gia đình: Chị Trần Thị Bích D phải nộp số tiền 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng). Vào ngày 09/4/2019, Chị D đã nộp tiền tạm ứng án phí là 300.000đ theo biên lai số 0002337 Tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Cà Mau được chuyển thu.

Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Chị D có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Anh T có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ
(Đã ký)

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Cà Mau;
- VKSND Tp.Cà Mau;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, văn thư.

Trần Huyền Trân